

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
của CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN HÒA BÌNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

kèm theo

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-5
Báo cáo kết quả công tác soát xét	6-7
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	8-33
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	8-11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc	14-33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp ngày 23/12/2003, thay đổi lần 12 ngày 09 tháng 06 năm 2014.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000021, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 09 tháng 06 năm 2012, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; sản xuất gạch, vôi, đá xẻ, cắt tạo dáng, hoàn thiện đá xẻ; sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất xi măng; vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện,
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; khai thác quặng sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Phá dỡ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm: Khai thác quặng kim loại màu (Trừ quặng uranium và quặng thorium);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác đá;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ. Chi tiết: Sản xuất phân lân hữu cơ sinh học;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Giao thông, thủy lợi;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Bán buôn, bán lẻ ; đại lý môi giới, đấu giá; than đá và nhiên liệu rắn khác; gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thống Nhất, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000021, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 09 tháng 06 năm 2014 của Công ty là: 62.700.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu mươi hai tỷ, bảy trăm triệu đồng).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 là 373.760.967 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2014 là 1.199.430.571 VND.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị & Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà : Đỗ Thị Cẩm Thúy	Chủ tịch HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 31/05/2014)
Ông : Lê Xuân Điều	Phó Chủ tịch HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 31/05/2014)
Ông : Đỗ Phan Thắng	Phó Chủ tịch HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 31/05/2014)
Bà : Nhân Thị Hà	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 31/05/2014)
Ông : Đoàn Mạnh Hùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 31/05/2014)
Bà : Phạm Thị Hinh	Chủ tịch HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 31/05/2014)
Ông : Nguyễn An Thạnh	Ủy viên HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 31/05/2014)
Ông : Lâm Hoàng Giang	Ủy viên HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 31/05/2014)
Ông : Trần Anh Tú	Ủy viên HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 31/05/2014)
Bà : Phùng Thị Kim Anh	Ủy viên HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 31/05/2014)

Ban Giám đốc

Ông : Đỗ Phan Thắng	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 09/06/2014)
Ông : Cao Ngọc Soạn	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 09/06/2014)
Ông : Đoàn Quốc Khánh	Giám đốc điều hành	(Miễn nhiệm ngày 09/06/2014)

Đến thời điểm hiện tại công ty chưa bổ nhiệm ban giám đốc mới.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán Kế toán & Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hòa Bình, ngày 31 tháng 07 năm 2014
TM.Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Chủ tịch HĐQT



Phạm Thị Hinh

Số : *MM*2014/BCKT-TC/AAT

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
của Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình**

Chúng tôi, Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình được lập ngày 31/07/2014 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 được trình bày từ trang 08 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công việc soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công việc này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định kế toán có liên quan.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh V.5 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, đến thời điểm ngày 30/06/2014, số dư tạm ứng chuyển giao cho Bà Đỗ Thị Cẩm Thúy để tiếp tục thực hiện các dự án đầu tư của Công ty là 40.425.361.111 đồng và tạm ứng cho Ông Đỗ Phan Thắng để thực hiện dự án đầu tư là 2.231.000.000 đồng vẫn chưa có chứng từ hoàn ứng và báo cáo đánh giá tính khả thi của các dự án mà Công ty triển khai. Ngoài ra, Bà Đỗ Thị Cẩm Thúy tạm ứng số tiền 9.050.000.000 đồng vào năm 2013 đến ngày 30/06/2014 vẫn chưa có chứng từ hoàn ứng.

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2014

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN
KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ AAT**



Giám đốc

Dương Thị Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0162-2013-141-1

Kiểm toán viên

Trần Thanh Phương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1616-2013-141-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		65.343.320.245	61.863.599.765
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		132.473.663	2.965.076.708
1. Tiền	111	V.01	132.473.663	2.965.076.708
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.252.089.317	1.039.908.732
1. Phải thu khách hàng	131		6.522.406.460	640.867.500
2. Trả trước cho người bán	132		269.682.857	399.041.232
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3.460.000.000	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		2.967.285.267	5.827.855.938
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.967.285.267	5.827.855.938
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		51.991.471.998	52.030.758.387
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	39.286.389
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	51.991.471.998	51.991.471.998
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.260.220.577	40.776.914.724
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		18.353.682.993	19.863.947.946
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	17.993.561.204	19.503.826.157
- Nguyên giá	222		26.709.985.128	27.718.664.856
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.716.423.924)	(8.214.838.699)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	360.121.789	360.121.789
III. Bất động sản đầu tư	240	V.13	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.14	20.887.250.000	20.887.250.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		15.887.250.000	15.887.250.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		5.000.000.000	5.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		19.287.584	25.716.778
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	19.287.584	25.716.778
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			104.603.540.822	102.640.514.489

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.053.153.797	9.463.888.431
I. Nợ ngắn hạn	310		11.053.153.797	9.379.100.789
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	1.974.380.000	1.974.380.000
2. Phải trả người bán	312		2.484.500.940	1.325.748.430
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	5.922.007.482	5.501.933.237
5. Phải trả người lao động	315		66.195.273	59.688.020
6. Chi phí phải trả	316	V.18	148.719.000	60.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.19	354.072.396	354.072.396
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		103.278.706	103.278.706
II. Nợ dài hạn	330		-	84.787.642
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.20	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.21	-	84.787.642
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.22	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		93.550.387.025	93.176.626.058
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	93.550.387.025	93.176.626.058
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		62.700.000.000	62.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28.059.106.364	28.059.106.364
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.150.231.189	1.150.231.189
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		441.618.901	441.618.901
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.199.430.571	825.669.604
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		104.603.540.822	102.640.514.489

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)			127	128
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tuyết

Hòa Bình, ngày 31 tháng 07 năm 2014

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thị Hinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.26	5.749.753.600	4.470.295.475
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.27	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.28	5.749.753.600	4.470.295.475
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.29	4.010.129.460	3.860.859.048
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.739.624.140	609.436.427
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.30	949.271	52.387
7. Chi phí tài chính	22	VI.31	106.940.388	86.983.566
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		106.940.388	86.983.566
8. Chi phí bán hàng	24		14.200.000	75.346.049
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		340.423.195	409.422.646
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.279.009.828	37.736.553
11. Thu nhập khác	31		965.454.545	-
12. Chi phí khác	32		1.777.263.164	943.126.712
13. Lợi nhuận khác	40		(811.808.619)	(943.126.712)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		467.201.209	(905.390.159)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	51	VI.32	93.440.242	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.33	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		373.760.967	(905.390.159)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		VI.23	60	(144)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hòa Bình, ngày 31 tháng 07 năm 2014

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Thị Tuyết

Nguyễn Thị Tuyết

Phạm Thị Hình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
6 tháng đầu năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.175.190.000	1.598.296.023
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(513.168.266)	(2.592.694.394)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(126.565.020)	(127.638.057)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(8.221.388)	(86.983.566)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		949.271	1.311.918.315
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.606.000.000)	(23.431.680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.077.815.403)	79.466.641
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		330.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		330.000.000	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(84.787.642)	(119.430.032)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(84.787.642)	(119.430.032)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.832.603.045)	(39.963.391)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.965.076.708	86.347.017
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		132.473.663	46.383.626

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hòa Bình, ngày 31 tháng 07 năm 2014

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Thị Tuyết

Nguyễn Thị Tuyết

Phạm Thị Hình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng Sản Hòa Bình là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp ngày 23/12/2003, thay đổi lần 12 ngày 09 tháng 06 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thống Nhất, tp. Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 2503000021 (thay đổi lần thứ 12) của Công ty là: 62.700.000.000 đồng (*Bằng chữ: Sáu mươi hai tỷ, bảy trăm triệu đồng*).

1. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác khoáng sản.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; sản xuất gạch, vôi, đá xẻ, cắt tạo dáng, hoàn thiện đá xẻ; sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất xi măng; vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; khai thác quặng sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Phá dỡ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm: Khai thác quặng kim loại màu (Trừ quặng uranium và quặng thorium);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác đá;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ. Chi tiết: Sản xuất phân lân hữu cơ sinh học;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Giao thông, thủy lợi;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Bán buôn, bán lẻ; Đại lý môi giới, đấu giá; than đá và nhiên liệu rắn khác; gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy được.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại Công ty có mở tài khoản công bố vào ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

a) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được phản ánh theo nguyên tắc giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác.

Hàng tồn kho của Công ty bao gồm: Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm, hàng hóa, hàng gửi đi bán.

- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

b) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán :

- Kế khai thường xuyên

c) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng được quy định tại Thông tư số 45/2012/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính Việt Nam. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-55 năm
- Máy móc, thiết bị	03-08 năm
- Phương tiện vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "các khoản tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư cổ phiếu và góp vốn dài hạn được kế toán theo nguyên tắc giá gốc. Tại thời điểm 30/06/2014, việc xem xét trích lập dự phòng với các khoản đầu tư này được dựa trên cơ sở tình hình tài chính của các doanh nghiệp nhận góp vốn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm: Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi; Phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu; Phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay và chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay", việc vốn hóa chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh;
- Các chi phí đi vay phát sinh;
- Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng ngoại trừ các thiết bị do các đội thi công sử dụng, chi phí được xác định theo số thu được từ các đội xây dựng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản phải trả cho các chi phí phát sinh nhưng chưa trả, cụ thể số dư chi phí phải trả tại ngày 30/06/2014 là chi phí kiểm toán và chi phí lãi vay của ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn đã phát sinh chưa trả.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở để xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được xử lý theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 89/2013/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

17. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh quặng thành phẩm: Khai thác chế biến khoáng sản.
- Lĩnh vực kinh doanh bán hàng hóa: Buôn bán khoáng sản.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực Hà Nội, Hà Nam và Phú Thọ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	124.498.316	47.295.371
Tiền gửi ngân hàng	7.975.347	2.917.781.337
+ Tiền gửi ngân hàng VNĐ	5.260.877	2.915.113.055
- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam	700.345	829.163
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam		
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC	-	557.143
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	1.428.273	1.453.492
- Ngân hàng TMCP Á Châu	3.132.259	2.912.273.257
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-
+ Tiền gửi ngân hàng USD	2.714.470	2.668.282
- Ngân hàng TMCP Á Châu	2.714.470	2.668.282
Cộng	132.473.663	2.965.076.708

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cho vay ông Đỗ Phan Thắng	2.700.000.000	-
Cho vay bà Đỗ Thị Cẩm Thúy	760.000.000	-
Cộng	3.460.000.000	-

4 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	652.344.287	821.140.555
Công cụ, dụng cụ	6.158.181	6.158.181
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.262.038.830	228.480.041
Thành phẩm	806.637.915	2.507.244.577
Hàng hóa	240.106.054	2.264.832.584
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	2.967.285.267	5.827.855.938

5 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tạm ứng cho hoạt động kinh doanh	285.110.887	285.110.887
- Tạm ứng cho Bà Đỗ Thị Cẩm Thúy	40.425.361.111	40.425.361.111
+ Dự án đầu tư mở rộng Mỏ Tân Minh	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Dự án đầu tư mở rộng Mỏ Tân Lạc	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Dự án đầu tư mở rộng Mỏ Tiến Sơn	5.000.000.000	5.000.000.000
+ Dự án nhà máy chế biến đá Quartz	8.875.000.000	8.875.000.000
+ Dự án nhà máy chế biến khoáng sản Mông Hóa, Kỳ Sơn	23.550.361.111	23.550.361.111
- Tạm ứng cho Ông Đỗ Phan Thắng	2.231.000.000	2.231.000.000
+ Dự án đầu tư mở rộng Mỏ Tân Minh	400.000.000	400.000.000
+ Dự án đầu tư mở rộng Mỏ Tiến Sơn	1.831.000.000	1.831.000.000
- Tạm ứng cho bà Đỗ Thị Cẩm Thúy	9.050.000.000	9.050.000.000
Cộng	51.991.471.998	51.991.471.998

Đến thời điểm ngày 30/06/2014, số dư tạm ứng chuyển giao cho Bà Đỗ Thị Cẩm Thúy để tiếp tục thực hiện các dự án đầu tư của Công ty là 40.425.361.111 đồng vẫn chưa có chứng từ hoàn ứng và báo cáo đánh giá tính khả thi của các dự án mà Công ty triển khai.

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

7 . PHẢI THU NỘI BỘ

8 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	14.085.403.105	10.608.251.560	3.025.010.191		27.718.664.856
Số tăng trong kỳ	-	1.446.000.000	-	-	1.446.000.000
- Mua trong kỳ	-	1.446.000.000			1.446.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	2.454.679.728	-	2.454.679.728
- Thanh lý, nhượng bán			2.454.679.728	-	2.454.679.728
Số dư cuối kỳ	14.085.403.105	12.054.251.560	570.330.463	-	26.709.985.128
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.640.382.721	3.221.084.961	1.353.371.017		8.214.838.699
Số tăng trong kỳ	620.998.402	663.627.377	5.312.500	-	1.289.938.279
- Khấu hao trong kỳ	620.998.402	561.661.620	5.312.500		1.187.972.522
- Tăng khác	-	101.965.757	-		101.965.757
Số giảm trong năm	-	-	788.353.054	-	788.353.054
- Giảm khác	-	-	788.353.054	-	788.353.054
Số dư cuối kỳ	4.261.381.123	3.884.712.338	570.330.463	-	8.716.423.924
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	10.445.020.384	7.387.166.599	1.671.639.174	-	19.503.826.157
Tại ngày cuối kỳ	9.824.021.982	8.169.539.222	-	-	17.993.561.204

10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	360.121.789	360.121.789
Cộng	360.121.789	360.121.789

13 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	88.725	15.887.250.000	88.725	15.887.250.000
- Công ty CP Khai thác Khoáng sản Sầm Sơn- tỷ lệ sở hữu chiếm 25%	88.725	887.250.000	88.725	887.250.000
- Công ty TNHH Sản Xuất Công nghiệp Đại Việt- Tỷ lệ sở hữu chiếm 25%		15.000.000.000		15.000.000.000
c. Đầu tư dài hạn khác	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
- Công ty CP Đá Split- tỷ lệ sở hữu chiếm 16,7%	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Cộng		20.887.250.000		20.887.250.000

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	19.287.584	25.716.778
Cộng	19.287.584	25.716.778

16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	1.974.380.000	1.974.380.000
- Vay ngân hàng	1.974.380.000	1.974.380.000
+ <i>Vay ngân hàng TMCP Quân Đội (*)</i>	1.974.380.000	1.974.380.000
Cộng	1.974.380.000	1.974.380.000

(*) Hợp đồng vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội số 56.12.003.1133890.TD, hạn mức tín dụng là 3,5 tỷ đồng, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất thả nổi.

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	887.136.652	560.502.649
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.365.670.584	3.272.230.342
Thuế thu nhập cá nhân	169.006.417	169.006.417
Thuế tài nguyên	1.185.155.459	1.185.155.459
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	13.674.048	13.674.048
Cộng	5.922.007.482	5.501.933.237

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí kiểm toán	50.000.000	60.000.000
Chi phí lãi vay	98.719.000	
Cộng	148.719.000	60.000.000

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm xã hội	172.603.828	172.603.828
Bảo hiểm y tế	65.608.793	65.608.793
Các khoản phải trả, phải nộp khác	91.940.698	91.940.698
Bảo hiểm thất nghiệp	23.919.077	23.919.077
Cộng	354.072.396	354.072.396

20 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

21 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn	-	84.787.642
- <i>Vay ngân hàng TNHH MTV HSBC (*)</i>	-	84.787.642
	-	84.787.642

(*) Hợp đồng vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV HSBC số VHNPF5 100341 CAR ngày 26/10/2010, hạn mức tín dụng là 370.000.000 VND, thời hạn vay là 48 tháng, lãi suất thả nổi, mục đích vay là mua xe ô tô, tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay là xe ô tô Kia Caren trị giá 559.017.273 đồng.

22 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn CSH	Thặng dư vốn CP	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	62.700.000.000	28.059.106.364	441.618.901	1.150.231.189	3.602.942.979	95.953.899.433
Lãi trong năm trước					-	
Tăng khác						
Lỗ trong năm trước					2.777.273.375	2.777.273.375
Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	62.700.000.000	28.059.106.364	441.618.901	1.150.231.189	825.669.604	93.176.626.058
Lãi trong kỳ					373.760.967	373.760.967
Tăng khác						
Giảm vốn trong kỳ						
Lỗ trong kỳ						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	62.700.000.000	28.059.106.364	441.618.901	1.150.231.189	1.199.430.571	93.550.387.025

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	%	Số đầu năm VND	%
Vốn góp của Nhà nước		0%		0%
Vốn góp của các đối tượng khác	62.700.000.000	100%	62.700.000.000	100%
- Do pháp nhân nắm giữ				
- Do thể nhân nắm giữ	62.700.000.000		62.700.000.000	
	<u>62.700.000.000</u>		<u>62.700.000.000</u>	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	62.700.000.000	62.700.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	62.700.000.000	62.700.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.270.000	6.270.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành & góp vốn đầy đủ	6.270.000	6.270.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.270.000	6.270.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.270.000	6.270.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.270.000	6.270.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đồng

e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	373.760.967	(905.390.159)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	373.760.967	(905.390.159)
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.270.000	6.270.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>60</u>	<u>(144)</u>

24 . NGUỒN KINH PHÍ

25 . TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	5.749.753.600	4.470.295.475
	5.749.753.600	4.470.295.475

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

28 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần hàng hóa, thành phẩm đã bán	5.749.753.600	4.470.295.475
	5.749.753.600	4.470.295.475

29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng bán	4.010.129.460	3.860.859.048
	4.010.129.460	3.860.859.048

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	949.271	52.387
	949.271	52.387

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	106.940.388	86.983.566
	106.940.388	86.983.566

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	467.201.209	(905.390.159)
Thu nhập chịu thuế	467.201.209	(905.390.159)
Thuế suất áp dụng	20%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	93.440.242	-

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	2.819.447.181
Chi phí nhân công	133.072.273	104.304.615
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.187.972.344	1.301.404.230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	169.485.757	52.609.569
Chi phí khác bằng tiền	13.651.610	67.862.148
	1.504.181.984	4.345.627.743

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
34. Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	132.473.663		2.965.076.708	
Phải thu khách hàng	6.522.406.460		640.867.500	
Trả trước cho người bán	269.682.857		399.041.232	
Phải thu khác	3.460.000.000		-	
Đầu tư tài chính dài hạn	20.887.250.000		20.887.250.000	
Cộng	31.271.812.980		24.892.235.440	

34.2. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ kế toán	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ ngắn hạn	1.974.380.000	1.974.380.000
Phải trả người bán	2.484.500.940	1.325.748.430
Người mua trả tiền trước	-	-
Chi phí phải trả	148.719.000	60.000.000
Phải trả khác	354.072.396	354.072.396
Vay và nợ dài hạn	-	84.787.642
Cộng	4.961.672.336	3.714.200.826

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau:

Kỳ này

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	ĐÁ HẠT GRANNIT	CACO3	ĐÁ HẠT QUARTZ	BỘT TALC TI	THẠCH ANH CAO CẤP	ĐÁ TALC TUYỀN	KHÁC	TỔNG CỘNG
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	727.500.000	636.250.000	510.000.000	620.100.000	-	104.857.500	3.151.046.100	5.749.753.600
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	727.500.000	636.250.000	510.000.000	620.100.000	-	104.857.500	3.151.046.100	5.749.753.600
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	72.750.000	133.835.570	219.362.730	245.150.100	-	23.402.718	1.045.123.022	1.739.624.140
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận								354.623.195
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh								1.385.000.945
Doanh thu hoạt động tài chính								949.271
Chi phí tài chính								106.940.388
Thu nhập khác								965.454.545
Chi phí khác								1.777.263.164
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành								93.440.242
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại								-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp								373.760.967
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác								1.446.000.000
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn								1.187.972.522
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)								-

Kỳ trước

Đơn vị tính: VND									
CHỈ TIÊU	ĐÁ HẠT GRANNIT	CACO3	ĐÁ HẠT QUARTZ	BỘT TALC TI	THẠCH ANH CAO CẤP	ĐÁ TALC TUYỀN	KHÁC	TỔNG CỘNG	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	906.500.000	69.000.000	69.545.475	620.100.000	540.000.000	1.808.000.000	457.150.000	4.470.295.475	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-			-	-	
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	906.500.000	69.000.000	69.545.475	620.100.000	540.000.000	1.808.000.000	457.150.000	4.470.295.475	
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	74.000.000	(25.673.934)	26.804.700	245.150.100	45.000.000	338.588.880	(94.673.934)	609.436.427	
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận								484.768.695	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh								124.667.732	
Doanh thu hoạt động tài chính								52.387	
Chi phí tài chính								86.983.566	
Thu nhập khác								-	
Chi phí khác								943.126.712	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành								-	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại								-	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp								(905.390.159)	
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác								-	
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn								1.301.404.230	
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)								-	

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND									
CHỈ TIÊU	ĐÁ HẠT GRANNIT	CACO3	ĐÁ HẠT QUARTZ	BỘT TALC TI	THẠCH ANH CAO CẤP	ĐÁ TALC TUYỀN	KHÁC	TỔNG CỘNG	
Số cuối kỳ									
Tài sản trực tiếp của bộ phận	3.136.057.996	2.742.703.643	2.198.473.647	2.673.085.311	-	452.012.648	13.583.317.276	24.785.650.521	
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận								79.817.890.301	
Tổng tài sản								104.603.540.822	
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	564.169.547	493.406.013	395.500.301	480.881.837	-	81.316.025	2.443.607.218	4.458.880.940	
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận								6.594.272.857	
Tổng nợ phải trả								11.053.153.797	
Số đầu năm									
Tài sản trực tiếp của bộ phận	4.165.920.526	317.097.095	319.603.885	2.849.737.803	2.481.629.436	8.308.863.002	2.100.883.142	20.543.734.889	
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận								82.096.779.600	
Tổng tài sản								102.640.514.489	
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	669.209.997	50.938.213	51.340.901	457.779.503	398.646.882	1.334.728.819	337.484.115	3.300.128.430	
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận								6.163.760.001	
Tổng nợ phải trả								9.463.888.431	

BÁO CÁO BỘ PHẬN THỨ YẾU: THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Kỳ này

Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	PHÚ THỌ	HÀ NAM	HÀ NỘI	KHÁC
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	720.692.500	4.287.362.860	732.000.000	9.698.240
Tài sản bộ phận	2.255.370.492	13.417.083.825	2.290.756.738	30.350.148
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	181.246.263	1.078.224.760	184.089.976	2.439.001
				1.446.000.000

Kỳ trước

Chỉ tiêu	PHÚ THỌ	HÀ NAM	HÀ NỘI	KHÁC
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	-	-	4.470.295.475	4.470.295.475
Tài sản bộ phận			19.503.826.157	19.503.826.157
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ				-

VII . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan:

- Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây lắp Công Nghiệp là công ty do Bà Đỗ Thị Cẩm Thúy giữ chức vụ Giám đốc;
- Công ty Cổ phần Đá Spilit là công ty do Bà Đỗ Thị Cẩm Thúy giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT kiêm đại diện phần vốn của Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình tại Công ty Cổ phần Đá Spilit và Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình nắm giữ tỷ lệ sở hữu 16,67% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đá Spilit;
- Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Sầm Sơn là công ty do Bà Đỗ Thị Cẩm Thúy giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT;
- Công ty Cổ phần Khoáng Sản Hòa Bình nắm giữ sở hữu 25% vốn điều lệ của Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Đại Việt.
- Đến ngày 31/05/2014 miễn nhiệm chức vụ Chủ tịch HĐQT đối với bà Đỗ Thị Cẩm Thúy, miễn nhiệm chức vụ Tổng giám đốc đối với ông Đỗ Phan Thắng từ ngày 09/06/2014.

Trong năm 6 tháng 2014, giao dịch chủ yếu của Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình với các bên liên quan là mua bán bột thạch anh, bột talc, đá xẻ, máy móc thiết bị.

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây lắp Công Nghiệp	732.000.000	4.410.450.000
Cộng	732.000.000	4.410.450.000
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Đá Spilit	-	2.943.600.000
Cộng	-	2.943.600.000
Cho vay		
Ông Đỗ Phan Thắng	2.700.000.000	-
Bà Đỗ Thị Cẩm Thúy	760.000.000	-
Cộng	760.000.000	-
Số dư với các bên liên quan		
Các khoản tạm ứng	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ông Đỗ Phan Thắng	2.231.000.000	2.231.000.000
Bà Đỗ Thị Cẩm Thúy	49.475.361.111	49.475.361.111
Cộng	51.706.361.111	51.706.361.111
Thu nhập của Ban Giám đốc	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương Ban Giám đốc	43.800.000	14.177.070
	43.800.000	14.177.070

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2013 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hòa Bình, ngày 31 tháng 07 năm 2014
Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Thị Tuyết

Nguyễn Thị Tuyết

Phạm Thị Hinh